

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/KDTM-PT

Ngày: 10/01/2022

*V/v Tranh chấp hợp đồng kinh
doanh thương mại về mua bán hàng
hóa*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Ngọc Bình

Bà Lê Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Văn Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2021/TLPT-KDTM ngày 01 tháng 6 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại về mua bán hàng hóa.*”

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2021/KDTM-ST ngày 19/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 183 /2021/QĐ-PT ngày 30-6-2021, Thông báo mở lại phiên tòa số 923/2021/TB-PT ngày 28-12-2021 giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn Quốc Tế U

Địa chỉ: Lô AH, khu công nghiệp T, xã T, huyện C, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Bích V, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Trung T, sinh năm 1971. Địa chỉ: 37 đường số 2 khu dân cư H, phường T, Quận B, thành phố H

2- *Bị đơn:* Ông Phạm T, sinh năm 1972 (*chết ngày 22/8/2018 - là đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ N*)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm T:

Bà Phùng Thị N, sinh năm 1976

Chị Phạm Thái N1, sinh năm 1999

Chị Phạm Thái H, sinh ngày 18/02/2003

Cháu Phạm Thái Đ, sinh ngày 22/01/2013

Người đại diện hợp pháp của cháu Đạt: Bà Phùng Thị N là người đại diện theo pháp luật.

Cùng địa chỉ: số 57 đường N, Phường H, B, Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Phùng Thị N, sinh năm 1976

Địa chỉ: số 57 đường N, Phường H, B, Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1993. Địa chỉ: 11A Trần L, phường B, thành phố Đ (theo văn bản ủy quyền lập ngày 10/01/2022)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Phùng Thị N: Luật sư Nguyễn Phương Đại N, Công ty Luật TNHH Đ, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ: 11A Trần L, phường B, thành phố Đ

Người kháng cáo: bà Phùng Thị N.

(Ông T, ông T1 và Luật sư có mặt tại phiên tòa, các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/8/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Quốc tế U (viết tắt là Công ty U) trình bày:

Ngày 27/8/2010 Công ty U đã ký hợp đồng phân phối số UVI-CSE-2010-H3257/08 với Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ N (viết tắt là Công ty N). Theo đó, Công ty N do ông Phạm T là người đại diện theo pháp luật được chỉ định làm nhà phân phối để bán và phân phối các sản phẩm của Công ty U.

Ngày 16/3/2015, Công ty N gửi đơn xin thanh lý Hợp đồng phân phối nói trên. Căn cứ Bảng đối chiếu công nợ tháng 02/2015 (đã được Công ty N xác nhận), tính đến ngày 28/02/2015 Công ty N còn nợ Công ty U số tiền 4.109.369.337đ.

Từ ngày 01/3/2015 đến nay, Công ty N đã thanh toán cho Công ty U hoặc được Công ty U thực hiện giảm trừ công nợ nhiều lần với tổng số tiền

3.041.807.482đ; nên tính đến thời điểm hiện tại Công ty N còn nợ Công ty U số tiền 1.067.561.855đ. Công ty U đã nhiều lần yêu cầu Công ty N thanh toán số nợ này nhưng không được. Do đó, Công ty U khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty N thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty U khoản tiền nợ gốc 1.067.561.855đ và tiền lãi 406.727.812đ; tổng cộng 1.474.289.667đ.

Quá trình giải quyết lại vụ án theo trình tự sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của Công ty U - ông Trần Trung T trình bày:

Ngày 17/7/2017 Phòng Đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng đã ra Thông báo số *10995/17* về việc doanh nghiệp giải thể, chấm dứt tồn tại đối với Công ty N do doanh nghiệp đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quá 180 ngày và đến ngày 08/7/2018 thì ông Phạm T là người đại diện theo pháp luật của Công ty N chết. Căn cứ khoản 6 Điều 203 Luật Doanh nghiệp năm 2014 thì cá nhân người quản lý có liên quan là ông Phạm T và thành viên góp vốn là bà Phùng Thị N phải chịu trách nhiệm cá nhân về khoản nợ của Công ty N trong phạm vi tỷ lệ phần vốn góp của mình.

Vì vậy, Công ty U yêu cầu bà N với tư cách là thành viên góp vốn và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm: vợ là bà Phùng Thị N, các con là chị Phạm Thái N1, chị Phạm Thái H và cháu Phạm Thái Đ thanh toán cho Công ty U số tiền nợ gốc 1.067.561.855đ và tiền lãi chậm trả tạm tính với mức lãi suất là 6%/năm, từ ngày 20/5/2015 đến ngày 29/12/2020 là 378.094.824đ; tổng cộng 1.445.656.679đ. Trong đó, bà N với tư cách là thành viên góp vốn có trách nhiệm thanh toán số tiền 1.445.656.679đ x 47,37% (tỷ lệ góp vốn của bà N theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty N) = 684.807.569đ. Bà N, chị N1, chị H và cháu Đ có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền 1.445.656.679đ X 52,63% = 760.849.110đ.

Về chi phí tố tụng ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án bà Phùng Thị N trình bày:

Bà xác nhận Công ty N, do chồng bà ông Phạm T là người đại diện theo pháp luật có ký hợp đồng phân phối với Công ty U như lời trình bày của phía nguyên đơn là đúng. Bản thân bà là thành viên của Công ty N và có phần vốn góp tỷ lệ là 47,4% với số tiền 900.000.000đ.

Ngày 17/7/2017 Công ty N đã bị giải thể do doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quá 180 ngày. Khi Công ty N bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì Công ty N không triệu tập họp để quyết định giải thể theo quy định của Luật doanh nghiệp và cũng không có phương án giải quyết nợ gửi cho công ty U. Tại thời điểm Công ty N bị giải thể thì Công ty không còn tài sản.

Ngày 08/7/2018 ông Phạm T chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm mẹ ruột ông T là bà Vũ Thị H (chết năm 2016); cha ruột ông T là ông Phạm Văn N

(chết năm 1992); 03 con ruột của ông T là Phạm Thái N1 sinh năm 1999, Phạm Thái H sinh ngày 18/02/2003, Phạm Thái Đ sinh ngày 22/01/2013 và bà là Phùng Thị N vợ ông T. Ông T không có con nuôi và cha mẹ nuôi. Tại thời điểm ông T chết không để lại tài sản.

Công ty U căn cứ Bảng đối chiếu công nợ tháng 02/2015 để xác định công nợ với Công ty N, nhưng chữ ký xác nhận công nợ trong Bảng đối chiếu công nợ này không phải của ông T. Riêng con dấu ghi “*Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ N*” được đóng lên chữ, ký tại Bảng đối chiếu công nợ thì bà không có ý kiến gì về con dấu này. Điều 47 Luật doanh nghiệp 2014 quy định các thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp. Khi bị giải thể Công ty N không còn tài sản vì trước ngày giải thể theo Bảng đối chiếu công nợ tháng 02/2015 thì số tiền công nợ là 4.109.369.337đ, trong khi đó tài sản góp vốn của công ty là 1.900.000.000đ nên số tài sản vốn góp này đã âm. Ngoài ra việc làm ăn của ông T bà không biết, trước khi ông T chết có nói với bà là đã thanh toán hết nợ với Công ty U.

Do đó, Công ty U yêu cầu bà với tư cách là thành viên góp vốn và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm bà và các con Phạm Thái N1, Phạm Thái H và Phạm Thái Đ thanh toán số tiền nợ gốc 1.067.561.855đ và tiền lãi chậm trả 378.094.824đ; tổng cộng là 1.445.656.679 đồng thì bà, chị N1, chị H và cháu Đ không đồng ý.

Đối với chi phí tố tụng bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Phùng Thị N là ông Hoàng Thế T: thống nhất với lời trình bày cũng như ý kiến của bà N đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thái N trình bày:

Chị là con gái ruột của ông Phạm T và bà Phùng Thị N. Khi ông T chết thì không để lại di chúc và cũng không để lại bất cứ di sản thừa kế nào. Nay Công ty U yêu cầu chị cùng những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền 760.849.110đ thì chị không đồng ý vì trên thực tế chị không biết gì về việc kinh doanh của ông T và cũng không nhận thừa kế di sản nào của ông T. Đối với chi phí tố tụng chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Buộc Công ty N và bà Phùng Thị N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Công ty U số tiền nợ gốc là 1.067.561.855đ, tiền lãi do chậm thanh toán là 406.727.812đ. Tổng cộng là 1.474.289.667đ.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 04/11/2019 bà Phùng Thị N kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại Bản án phúc thẩm số 03/2020/KDTM-PT ngày 27/4/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Hủy Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng về việc “*Tranh chấp Kinh doanh thương mại về mua bán hàng hóa*” giữa Công ty U và Công ty N. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết lại vụ án theo trình tự sơ thẩm Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không được.

Tại bản án số 02/2021/KDTM-ST ngày 19/4/2021 Tòa án nhân dân thành phố B đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại về mua bán hàng hóa của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Quốc tế U đối với bà Phùng Thị N.

Buộc bà Phùng Thị N - với tư cách là thành viên góp vốn của Công ty trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ và Thương mại N - phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Quốc tế U 506.024.319đ tiền nợ gốc và 185.995.131đ tiền lãi; tổng cộng là 692.019.450đ.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà Phùng Thị N với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Phạm T cùng chị Phạm Thái N1, chị Phạm Thái H và cháu Phạm Thái Đ thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông T để lại.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 07/2020/QĐ-BPKCTT ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tổ tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 05/5/2021 bị đơn bà Phùng Thị N có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 07/2020/QĐ-BPKCTT ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B về phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

Tại phiên tòa hôm nay, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N trình bày: Buộc bà N với tư cách cá nhân phải trả 692.019.450 đồng là không đúng về chủ thể chịu trách nhiệm trả nợ, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Tại phiên tòa hôm nay: Người đại diện theo ủy quyền của bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bà N, đề nghị giải quyết như án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung. Do cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa là không đúng mà phải xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp kinh doanh thương mại về Hợp đồng đại lý thương mại”; xác định không đúng tư cách tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp:

Công ty Quốc tế U có ký kết Hợp đồng phân phối số UVI-CSE-2010-H3257/08 với Công ty N. Ngày 16/3/2015 Công ty N gửi đơn xin chấm dứt và thanh lý hợp đồng phân phối. Các bên không tranh chấp về Hợp đồng phân phối mà chỉ căn cứ theo bản đối chiếu công nợ tháng 02/2015 và qua các lần trả nợ, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà N với tư cách là thành viên Công ty N và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T trả số tiền hàng còn thiếu. Phía người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại về mua bán hàng hóa” là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo của bà N thì thấy rằng:

Đối với kháng cáo của bà N yêu cầu bác đơn khởi kiện của nguyên đơn: Theo hồ sơ thể hiện cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận ngày 27/8/2010 giữa Công ty U và Công ty N có ký kết Hợp đồng phân phối số UVI-CSE-2010-H3257/08 (BL91-118). Theo đó, Công ty N do ông Phạm T là người đại diện theo pháp luật được chỉ định làm nhà phân phối để bán và phân phối các sản phẩm của Công ty U nên giữa hai công ty có ký hợp đồng phân phối là có thật.

Ngày 16/3/2015 Công ty N có đơn xin chấm dứt và thanh lý hợp đồng phân phối (BL121). Nguyên đơn căn cứ Bảng đối chiếu công nợ tháng 02/2015

(BL119-120) để xác định công nợ với Công ty N. Phía bà N cho rằng chữ ký xác nhận công nợ trong Bảng đối chiếu công nợ này không phải của ông Phạm T. Kết luận giám định số 57/GĐ-PC09 ngày 08/3/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lâm Đồng ghi: *“Không đủ cơ sở kết luận chữ ký được đóng dấu tròn có nội dung “CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ N” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với các chữ ký mang tên Phạm T trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M có phải do cùng một người ký ra hay không”* (BL 571).

Tuy nhiên, đối với con dấu tròn có nội dung “CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ N” được đóng lên chữ ký tại Bảng đối chiếu công nợ nói trên thì bà N không có ý kiến. Xét thấy, Bảng đối chiếu công nợ tháng 02/2015 được lập ngày 04/3/2015, tại thời điểm này việc quản lý và sử dụng con dấu của tổ chức kinh tế được quy định tại Nghị định số 58/2001/NĐ-CP ngày 24/8/2001. Cụ thể, Điều 1 Nghị định số 58/2001/NĐ-CP ngày 24/8/2001 quy định: *“Con dấu được sử dụng trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, hội quần chúng, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang, cơ quan, tổ chức nước ngoài hoạt động tại Việt Nam (dưới đây gọi tắt là cơ quan, tổ chức) và một số chức danh nhà nước. Con dấu thể hiện vị trí pháp lý và khẳng định giá trị pháp lý đối với các văn bản, giấy tờ của các cơ quan, tổ chức và các chức danh nhà nước. Con dấu được quản lý theo quy định của Nghị định này”*. Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 58/2001/NĐ-CP ngày 24/8/2001 quy định: *“Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm quản lý, sử dụng con dấu của cơ quan, tổ chức mình”*.

Ông Phạm T (Giám đốc) là đại diện theo pháp luật của công ty N có trách nhiệm quản lý, sử dụng con dấu của công ty; việc Công ty N đóng dấu tròn lên chữ ký tại Bảng đối chiếu công nợ tháng 02/2015 thể hiện vị trí pháp lý và khẳng định giá trị pháp lý đối với Bảng đối chiếu công nợ này của công ty. Do đó, nguyên đơn căn cứ Bảng đối chiếu công nợ tháng 02/2015 để xác định công nợ đối với Công ty N là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

Căn cứ Bảng đối chiếu công nợ tháng 02/2015 thì tính đến ngày 28/02/2015 Công ty N còn nợ nguyên đơn 4.109.369.337 đồng. Nguyên đơn trình bày từ ngày 01/3/2015 đến nay, Công ty N đã thanh toán cho Công ty U hoặc được Công ty U thực hiện giảm trừ công nợ nhiều lần với tổng số tiền là 3.041.807.482 đồng, tính đến thời điểm hiện tại Công ty N còn nợ Công ty U số tiền là: 1.067.561.855 đồng.

Qua xác minh thì ngày 17/7/2017 Phòng Đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng đã ra Thông báo số *10995/17* về việc doanh nghiệp giải thể/chấm dứt tồn tại đối với Công ty N, do Doanh nghiệp đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã quá 180 ngày nhưng không thực hiện thủ tục giải thể tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật (BL162, 158, 159). Khoản 2 Điều 203 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định trình tự, thủ tục giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì: trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định

thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp phải triệu tập họp để quyết định giải thể; trường hợp doanh nghiệp còn nghĩa vụ tài chính chưa thanh toán thì phải đồng thời gửi kèm theo quyết định giải thể của doanh nghiệp phương án giải quyết nợ đến các chủ nợ. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà N trình bày sau khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty N không triệu tập họp để quyết định giải thể và cũng không có phương án giải quyết nợ gửi cho các chủ nợ, bao gồm cả Công ty U.

Công ty N là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên, theo quy định tại khoản 18 Điều 4, Điều 55, khoản 1 Điều 56 Luật Doanh nghiệp năm 2014 thì ông T và bà N là thành viên Hội đồng thành viên nên phải chịu trách nhiệm cá nhân về khoản nợ của Công ty N do công ty không thực hiện trình tự, thủ tục giải thể doanh nghiệp khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại khoản 6 Điều 203 Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty N thì tỷ lệ phần vốn góp của bà N là 47,4% với số tiền là 900.000.000 đồng. Bà N trình bày ông T trước khi chết đã trả hết các khoản tiền nợ cho nguyên đơn nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, trên cơ sở đánh giá toàn diện chứng cứ thu thập được và đã được kiểm tra tại phiên tòa cùng với những phân tích nêu trên có đủ căn cứ buộc bà N với tư cách là thành viên góp vốn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với khoản nợ của Công ty N trong phạm vi phần vốn góp của mình theo quy định khoản 1 Điều 51 Luật Doanh nghiệp năm 2014, cụ thể:

Tiền nợ gốc là: $1.067.561.855 \text{ đồng} \times 47,4\% = 506.024.319 \text{ đồng}$.

Tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu bà N trả tiền lãi là $506.024.319 \text{ đồng} \times 6\%/\text{năm} \times 2.236 \text{ ngày}$ (từ ngày 07/3/2015 đến ngày 19/4/2021) = 185.995.131 đồng. Xét yêu cầu này phù hợp quy định tại Điều 306 Luật Thương mại và Điều 4.2 (c) Hợp đồng phân phối số UVI-CSE-2010-H3257/08 ký ngày 27/8/2010 nên chấp nhận.

Tổng cộng bà N với tư cách là thành viên Công ty N có trách nhiệm trả cho Công ty U số tiền: $506.024.319 \text{ đồng tiền gốc} + 185.995.131 \text{ đồng tiền lãi} = 692.019.450 \text{ đồng}$.

Đối với yêu cầu buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Phạm T thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông T để lại: Ngày 14/7/2020 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phùng Thị N, chị Phạm Thái N1, chị Phạm Thái H và cháu Phạm Thái Đ có trách nhiệm thanh toán nợ thay cho ông T. Tuy nhiên, tại phiên tòa phía nguyên đơn đã rút yêu cầu này. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Phạm T thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông T để lại.

Đối với kháng cáo của bà N yêu cầu hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/QĐ-BPKCTT:

Ngày 20/7/2020, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng đã ban hành quyết định số 07/2020/QĐ-BPKCTT áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” là quyền sử dụng thửa đất số 1774, tờ bản đồ số 4 tại số Phường H, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời các đương sự được quyền khiếu nại, Viện kiểm sát được quyền kiến nghị trong thời hạn luật định. Do đó, bà N không được quyền kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N.

[5]. Về chi phí tố tụng: bà N có đơn đề nghị Tòa án trung cầu giám định, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lâm Đồng đã kết luận không đủ cơ sở kết luận về đối tượng giám định nên bà N phải chịu 2.020.000 đồng chi phí giám định. Bà N đã ứng chi và quyết toán xong (BL 572).

[6]. Về án phí: Bà N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật: 20.000.000 đồng + (4% x 292.019.450 đồng) = 31.681.000 đồng. Nguyên đơn không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại về mua bán hàng hóa của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Quốc tế U đối với bà Phùng Thị N.

Buộc bà Phùng Thị N - với tư cách là thành viên góp vốn của Công ty trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ và Thương mại N - phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Quốc tế U 506.024.319 đồng tiền nợ gốc và 185.995.131 đồng tiền lãi; tổng cộng là 692.019.450 đồng (*Sáu trăm chín mươi hai triệu không trăm mười chín nghìn bốn trăm năm mươi đồng*).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà Phùng Thị N với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm T cùng chị Phạm Thái

N, chị Phạm Thái H và cháu Phạm Thái Đ thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông T để lại.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 07/2020/QĐ-BPKCTT ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

4. Về chi phí tố tụng: Bà N phải chịu 2.020.000 đồng (*Hai triệu không trăm hai mươi nghìn đồng*) tiền chi phí giám định. Bà N đã nộp đủ chi phí này.

5. Về án phí: Bà N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 31.681.000 đồng (*Ba mươi một triệu sáu trăm tám mươi một nghìn đồng*).

Công ty trách nhiệm hữu hạn Quốc tế U được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.091.000 đồng (*Hai mươi ba triệu không trăm chín mươi một nghìn đồng*) theo biên lai thu số AA/2013/0001579 ngày 15 tháng 10 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

6. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC (01);
- VKSND tỉnh LD (01);
- TAND Tp. B (02);
- Phòng KTNV&THA (01);
- Các đương sự (05);
- Lưu AV – HS (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Nguyệt